

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN KHOÁI CHÂU
TỈNH HƯNG YÊN**

Bản án số: 01/2025/DS-ST.

Ngày: 20/01/2025.

V/v tranh chấp về thừa kế tài sản.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KHOÁI CHÂU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Hương.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Vũ Thị Tịnh – Cán bộ hưu trí xã An Vĩ;

2. Bà Lê Thị Oanh – Phó ban dân vận huyện uỷ huyện Khoái Châu.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Trang Vân – Thẩm tra viên Tòa án.

- Đại diện VKSND huyện Khoái Châu tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Tuấn A
- KSV.

Hôm nay, ngày 20 tháng 01 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Khoái Châu xét xử sơ thẩm công khai vụ án Dân sự thụ lý số: 23/2023/TLST- DS, ngày 08 tháng 6 năm 2023 về việc “*Tranh chấp về thừa kế tài sản*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 31/2024/QĐXX-ST, ngày 28 tháng 10 năm 2024 và các Thông báo thay đổi thời gian xét xử số 08/2024/TB - TA ngày 25 tháng 11 năm 2024, số 09/2024/TB-TA ngày 16/12/2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 01/2025/QĐST-DS, ngày 16/01/2025 giữa các đương sự:

1. Đồng nguyên đơn: - Bà Đỗ Thị M, sinh năm 1964; Trú tại: thôn D, xã T, huyện K, tỉnh Hưng Yên (*Có mặt*).

- Bà Đỗ Thị M1, sinh năm 1966; Trú tại: thôn M, xã Y, huyện Y, tỉnh Hưng Yên (*Có mặt*).

Đại diện theo ủy quyền của đồng nguyên đơn: Văn Phòng L3 – Chi nhánh H3. Địa chỉ: Khu B, đường N, thị trấn K, huyện K, tỉnh Hưng Yên. Đại diện là: Luật sư Bùi Khắc H (*Có mặt*).

2. Bị đơn: Bà Đỗ Thị M2, sinh năm 1969; Trú tại: Thôn B, xã T, huyện K, tỉnh Hưng Yên (*Có mặt*).

3. Cơ quan có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Ủy ban nhân dân xã T; Địa chỉ: Xã T, huyện K, tỉnh Hưng Yên.

Người đại diện tham gia tố tụng: Ông Đào Mạnh T – Phó Chủ tịch UBND xã T (*Vắng mặt có lý do*).

4. Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

4.1. Ông Nguyễn Đức M3, sinh năm 1965;

4.2. Anh Nguyễn Đức H1, sinh năm 1989;

4.3. Chị Nguyễn Thị Hà V, sinh năm 1989;

Đều trú tại: thôn B, xã T, huyện K, tỉnh Hưng Yên.

(Đều có mặt)

4.4. Chị Nguyễn Thị H2, sinh năm 1994; Trú tại: thôn M, xã Y, huyện Y, tỉnh Hưng Yên (Vắng mặt có lý do).

5. Những người làm chứng:

5.1. Cụ Đỗ Hữu C, sinh năm 1941 (Có mặt);

5.2. Ông Đỗ Hữu L, sinh năm 1953 (Vắng mặt);

5.3. Ông Hoàng Văn N, sinh năm 1959; (Vắng mặt);

5.4. Bà Hoàng Thị N1, sinh năm 1969; (Vắng mặt);

5.5. Bà Trần Thị M4, sinh năm 1953; (Vắng mặt);

5.6. Bà Phan Thị L1, sinh năm 1968; (Vắng mặt);

5.7. Ông Nguyễn Thế V1, sinh năm 1974; (Vắng mặt);

Đều trú tại: thôn B, xã T, huyện K, tỉnh Hưng Yên.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ngày 30/3/2023; bản tự khai, các biên bản ghi lời khai tại Tòa án nhân dân huyện Khoái Châu và tại phiên tòa, đồng nguyên đơn bà Đỗ Thị M, bà Đỗ Thị M1 trình bày: Bố mẹ của các bà là cụ Đỗ Hữu C1 (không nhớ năm sinh, là liệt sĩ chống Mỹ hy sinh ngày 05/02/1970 không để lại di chúc, không có giấy ủy quyền cho vợ là cụ Đỗ Thị C2 định đoạt tài sản là kỹ phần của cụ C1 sau khi cụ C1 chết) và cụ Đỗ Thị C2 (sinh năm 1935, mất ngày 12/6/2016 có bản di chúc gia đình ngày 07/02/2012). Hai cụ kết hôn với nhau khoảng năm 1962 - 1963 (trước đó hai cụ đều không có vợ, chồng nào khác, không có con riêng, không có con nuôi). Bố mẹ đẻ của cụ C1, cụ C2 đều chết trước các cụ. Các cụ sinh được 03 người con là bà M, bà M1 và bà M2. Sau khi 03 người con xây dựng gia đình, do ở một mình buồn nên cụ C2 tự đi gọi vợ chồng bà M2, ông M3 về sống cùng từ năm 1989 cho đến khi cụ mất (năm 2016), họ chăm sóc cho cụ chu đáo. Cụ C2 có chế độ vợ liệt sĩ nên 03 người con không ai phải đóng góp nuôi mẹ. Khi cụ ốm đau thì cùng tập trung chăm sóc cho cụ. Tài sản của cụ C1, cụ C2 gồm những loại đất gì hai bà không nắm được, chỉ biết theo số liệu VLAP mới nhất cụ C2 kê khai đứng tên chủ sử dụng diện tích đất là 1772 m² thuộc thửa 158, tờ bản đồ số 24 tại thôn B, xã T, huyện K, trên di sản của cụ C1, cụ C2 không còn bất kỳ tài sản, công trình cây cối gì từ thời các cụ để lại. Toàn bộ tài sản là công trình, cây cối có trên đất hiện tại đều là của bà M2, ông M3 tạo lập.

Việc vợ chồng bà M2, ông M3 khai đã đổi đất nông nghiệp của cụ C2 được chia trong vườn để lấy đất nông nghiệp ngoài đồng của họ thì hai bà không thừa nhận vì không hề được biết cũng chưa từng nghe cụ C2 nói gì về việc này. Khi vợ chồng bà M2 – ông M3 xây tường bao xung quanh khu đất thì khi đó cụ C2 vẫn còn sống nhưng vì cụ không có ý kiến gì nên hai bà cũng không lên tiếng.

Ngày 07/02/2012, cụ C2 đã tổ chức họp gia đình thành phần gồm cụ C2, bà M, bà M1, bà M2, ông M3 có mời cụ Đỗ Hữu T1 (đã chết), cụ Đỗ Hữu C đều là anh ruột của cụ C1 và ông Đỗ Hữu L (con của cụ T1) chứng kiến cuộc họp. Anh H1 – con trai bà M2, ông M3 là người viết biên bản di chúc ghi là Bản di chúc gia đình có nội

dung: “Đất ở của gia đình là 06 miếng và 02 miếng hương khói; Đất chia đời sống (đất 03) là 1 sào rưỡi; Tôi còn sống giao quyền cho anh M3 – chị M2 là con gái và con rể làm tất số ruộng nói trên đơn; Khi tôi chết thì di chúc của tôi là phải xây dựng cho tôi 01 nhà thờ trong số ruộng đất ở là 08 miếng (trong đó có 02 miếng hương khói của liệt sĩ). Gia đình chúng tôi làm bản di chúc này để đề nghị chính quyền xác nhận trong đơn để làm bằng chứng cho các con”. Nhưng sau đó mấy hôm cụ C2 gọi các con nói là huỷ bản di chúc viết ngày 07/02/2012, không cần xây nhà thờ nữa mà sau này cụ chết thì đất chia làm 03, các con muốn làm gì thì làm.

Ngày 12/6/2016, cụ C2 chết, không người con nào phải đóng góp tiền. Sau khi cụ chết 03 năm giỗ chạp các con cũng không phải đóng tiền. Trước đó cụ còn có 07 chỉ vàng giao cho vợ chồng bà M2 giữ nhưng sau 50 ngày cụ thì bà M1 có đến hỏi vay vàng của cụ, vợ chồng bà M2 đã đưa cho bà M1 đến nay bà M, và M1 đều không yêu cầu Tòa án giải quyết về số vàng này.

Việc ông M3 đã được Sở L4 xác nhận là người thờ cúng liệt sĩ Đỗ Hữu C1 thì bà M, bà M1 đều biết và không có ý kiến gì. Tuy nhiên, tại thời điểm này hai bà không nhất trí giao 02 miếng đất hương khói thờ cúng liệt sĩ cho ông M3 được hưởng vì ông M3 đã có hành vi đuổi hai bà không cho đến thờ cúng bố mẹ.

Sau khi vợ chồng bà M2, ông M3 xây được một phần công trình nhà vào đầu năm 2023 thì bà M, bà M1 đã khởi kiện yêu cầu chia thừa kế đất của cụ C1, cụ C2. Sau đó được thôn hòa giải bà M2 nhất trí chia đất làm 03 nên hai bà đã rút đơn về nhưng sau đó bà M2 lại không thực hiện nên hai bà tiếp tục khởi kiện tại Tòa án. Hiện tại, bà M, bà M1 đều đã có chỗ ăn chỗ ở ổn định nhưng vì bức xúc do ông M3 không cho đến thờ cúng bố mẹ nên hai bà mới phải khởi kiện ra tòa và đề nghị tòa án điều tra xác minh, xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản đối với diện tích đất thực tế của cụ C1, cụ C2 có bao nhiêu thì chia đều cho các con bao gồm cả đất nông nghiệp của cụ C2 và cả 02 miếng đất hương khói liệt sĩ.

** Tại bản tự khai ngày 20/6/2023, các biên bản ghi lời khai bị đơn bà Đỗ Thị M2 trình bày:* Bà M2 thừa nhận về hoàn cảnh gia đình, số lượng vợ, chồng, con của cụ C1, cụ C2 như bà M, bà M1 trình bày là đúng. Tài sản của 02 cụ gồm có khoảng hơn 02 sào đất tại thôn B, xã T bao gồm: Đất ở 200m²; Đất hương khói liệt sĩ là 72m²; Đất 03 của cụ C2 là 540m²; Đất dôi dư là 214 m². Tổng là 1026 m². Từ trước đến nay vợ chồng bà M2, ông M3 là người trực tiếp quản lý, sử dụng và thực hiện nghĩa vụ tài chính với Nhà nước. Hiện tại trên đất không còn bất kỳ công trình vật kiến trúc, cây cối từ thời các cụ mà toàn bộ các công trình, vật kiến trúc, cây cối trên đất hiện nay đều do vợ chồng bà M2, ông M3, tạo lập, trồng. Quá trình sống cùng cụ C2, vợ chồng bà M2 chăm sóc cụ C2 chu đáo, cải tạo đất, làm ruộng và năm 1994, cụ C2 đã cho vợ chồng bà xây 01 ngôi nhà cấp 4 trên nền nhà tranh cũ của cụ để cụ được ở khang trang sạch sẽ, không ai có ý kiến gì về việc này.

Năm 1993, Nhà nước chia ruộng đất bà M2, ông M3 cùng con trai là anh H1 được chia đất nông nghiệp với tiêu chuẩn là 1,5 sào/khẩu, tổng là 4,5 sào tương đương với 1620 m², 02 suất của bà M2 và của anh H1 tương đương với 730 m² được chia liền

bên cạnh khổ đất của cụ C2, còn 01 suất đất nông nghiệp của ông M3 cũng chia chéo ngay bên cạnh. Việc phân định vị trí đất nông nghiệp của từng người trong gia đình là do vợ chồng bà M2 tự phân định. Để tiện cho việc quản lý sử dụng, khoảng năm 1997, bà M2, ông M3 xây tường bao xung quanh gộp cả 02 suất ruộng 03 của gia đình ông bà với một phần khung đất của cụ C2 vào làm một thửa cho vuông đất còn 01 suất đất 03 của gia đình bà và một phần đất của cụ C2 thì không xây gộp vào. Nhưng trước khi bà M2, ông M3 xây tường bao thì cụ C2 đã nhất trí đổi đất 03 của cụ ra ngoài còn 02 suất đất 03 của gia đình bà thì gộp vào trong khung đất để tiện trông nom sử dụng. Việc đổi đất 03 này tất cả mọi người trong gia đình đều biết, bà M, bà M1 không có ý kiến gì. Thực tế là suất đất 03 bên ngoài đổi cho cụ C2, bà M2, ông M3 đã trồng cây ăn quả để cho cụ thu tiền việc này ai cũng biết. Việc đổi đất này chỉ trong phạm vi gia đình chứ không kê khai với chính quyền địa phương.

Khi Nhà nước đo lại đất đai theo dự án VLAP thì chỉ có cụ C2 ở nhà nên khi đoàn đo đạc hỏi đất nhà cụ xung quanh tường bao à thì cụ bảo đúng nên đoàn ghi tên cụ là chủ sử dụng đất với tổng diện tích là 1772 m^2 thuộc thửa 158, tờ bản đồ số 24 tại thôn B, xã T. Vì bà M2, ông M3 đều xác định sau này cụ mất đi thì toàn bộ tài sản của cụ sẽ là của mình nên không có ý kiến gì đối với việc cụ kê khai tên chủ sử dụng đất. Theo bà M2 trong tổng số diện tích đất cụ C2 kê khai như trên thì vợ chồng bà có 03 suất đất nông nghiệp tương ứng với 4,5 sào = 1.620 m^2 . Nên thực tế đất của cụ C2 chỉ còn là $1772 \text{ m}^2 - 1.620 \text{ m}^2 = 152 \text{ m}^2$. Còn lại $1026 \text{ m}^2 - 152 \text{ m}^2 = 874 \text{ m}^2$ đất của cụ nằm bên ngoài khuôn đất 1772 m^2 mà bà M2, ông M3 đã xây tường bao xung quanh. Tuy nhiên, đó là trình bày của bà M2 nhưng bà M2 không đưa ra được bằng chứng về việc đổi vị trí đất này.

Sau khi cụ C2 mất bà M2, ông M3 có mua thêm 1,3 sào tương ứng với 468 m^2 đất nông nghiệp của ông Hoàng Văn N liền kề với phần đất nông nghiệp mà vợ chồng bà đã đổi cho cụ C2, hai bên có lập hợp đồng và kê khai với ủy ban xã nhưng chưa làm được sổ đỏ vì trước đó nhà ông N chưa được cấp sổ đỏ.

Bà M2 xác nhận cụ C2 có để lại di chúc có tiêu đề Bản di chúc gia đình lập ngày 07/02/2012 là đúng. Di chúc này đã được ông Bùi Văn T2 khi đó là trưởng thôn B, xã T ký xác nhận. Kể từ khi lập bản di chúc này cho đến trước khi cụ C2 mất là 04 năm bà M, bà M1 đều không có ý kiến gì.

Đối với 07 chỉ vàng của cụ C2 hiện bà M1 đang giữ bà M2 không yêu cầu Tòa án phân chia giải quyết trong vụ án. Năm 2017, bà M là người thực hiện các thủ tục hành chính để ông M3 – chồng bà M2 được Sở L4 xác nhận là người thờ cúng liệt sĩ Đỗ Hữu C1. Tháng 02/2023, bà M2, ông M3 xây 01 ngôi nhà mái thái 01 tầng diện tích khoảng 170 m^2 trong khổ đất 1772 m^2 , nhà cũ cấp 4 vẫn để nguyên. Mục đích xây dựng là để đưa hai cụ lên nhà trên thờ cúng cho được khang trang hơn như di nguyện của cụ C2 trong bản di chúc. Khi vợ chồng bà M2 xây được nửa công trình thì bà M, bà M1 mới khởi kiện đòi chia thừa kế đất của cụ C1, cụ C2. Quan điểm của bà M2 là: Cụ C1 chết từ năm 1970 đến nay đã hết thời hiệu thừa kế nên phần di sản của cụ C1 để lại đề nghị Tòa án giao cho bà M2 quản lý sử dụng; Đối với phần di sản

của cụ C2 để lại đã có di chúc giao cho bà M2, ông M3, bà M2 cũng biết di chúc này không đảm bảo về mặt hình thức và nội dung nhưng đó là di nguyện của cụ C2 nên không đồng ý phân chia di sản của cụ. Trường hợp, bà M, bà M1 vẫn cố tình yêu cầu Tòa án phân chia di sản của cụ C2 thì đề nghị Tòa án xem xét đến công sức của bà M2, ông M3 trong việc quản lý, tôn tạo, duy tu tài sản cũng như đã có công sức trong việc trông nom chăm sóc cho cụ.

Ngày 23/5/2024, bà M2 có đơn đề nghị Tòa án áp dụng quy định về thời hiệu chia thừa kế đối với di sản của cụ C1 nên toàn bộ di sản của cụ C1 thuộc về bà M2 vì bà M2 là người thừa kế đang quản lý di sản của cụ C1. Vợ chồng bà M2, ông M3 là người thờ cúng cụ C1 từ sau khi cụ C2 mất cho đến nay nên bà M2 đề nghị Tòa án giao 72m² đất hương khói liệt sĩ cho bà M2, ông M3 tiếp tục quản lý sử dụng vào việc thờ cúng cụ C1. Trên phần diện tích đất mà Tòa án phân chia cho bà M, bà M1 nếu có công trình, vật kiến trúc, cây cối do vợ chồng bà tạo lập, trồng thì bà không yêu cầu họ phải đền bù giá trị công trình, cây cối trên đất để đối trừ kỹ phần mà Tòa án phân chia đất cho ai, trên đất có công trình, vật kiến trúc, cây cối thì người đó được toàn quyền quản lý, sử dụng.

- Tại biên bản lấy lời khai của những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đứng về phía bị đơn là ông M3, anh H1, chị V, chị H2 trình bày: Nhất trí với toàn bộ lời khai, quan điểm của bà M2. Ngoài ra, ông M3 đề nghị tòa án nếu chia di sản phải xét đến phần công sức đóng góp của ông trong việc duy tu, tôn tạo đất, phần công sức này đề nghị giao cả cho bà M2.

- Cơ quan có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – Người đại diện tham gia tố tụng: Ông Đào Mạnh T – Phó Chủ tịch UBND xã T trình bày: Đối với phần đất công (ngõ đi) và đất dôi dư các đương sự đang sử dụng chưa được hợp pháp hóa nên vẫn là đất công thuộc thẩm quyền quản lý của UBND xã T. Hiện tại diện tích đất này phù hợp với quy hoạch có thể hợp pháp hóa cho người sử dụng nếu họ thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về đất đai. Quan điểm của UBND xã T là không đề nghị Tòa án đặt ra giải quyết trong vụ án này.

- Tại biên bản lấy lời khai của những người làm chứng là cụ Đỗ Hữu C, ông Đỗ Hữu L, ông Hoàng Văn N, bà Hoàng Thị N1, bà Trần Thị M4, bà Phan Thị L1, ông Nguyễn Thế V1 trình bày: Điều xác nhận, vợ chồng bà M2, ông M3 là người trực tiếp sống cùng và chăm sóc cho cụ C2 chu đáo, đúng đạo làm con, không có điều tiếng gì. Ngoài ra, cụ C, ông L thừa nhận nội dung Bản di chúc gia đình lập ngày 07/02/2012 là đúng sự thật; ông N, bà N1, bà M4, bà L1, ông V1 đều khẳng định không có tranh chấp về mốc giới với cụ C2 và vợ chồng bà M2, ông M3.

Các đương sự đều nhất trí với số liệu đo đạc, sơ đồ đất tại biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 20/12/2023, cũng như giá trị đất cùng tài sản là công trình, vật kiến trúc, cây cối có trên đất theo như biên bản định giá tài sản ngày 21/3/2024, không ai yêu cầu thẩm định, định giá lại tài sản.

Xác minh tại địa phương xã T cung cấp:

+ Theo sổ mục kê 299: Diện tích đất đang có tranh chấp thuộc thửa số 127, tờ bản đồ số 14 (trang 125) diện tích 1073m² tại thôn B, xã T kê khai tên chủ sử dụng đất là cụ Đỗ Hữu C1. Bản đồ 299 đang lưu trữ không còn rõ về số liệu diện tích, kích thước các cạnh cụ thể do số liệu đã bị mờ.

+ Theo hồ sơ xin cấp GCNQSDĐ năm 1991 đang lưu trữ tại UBND xã T thì diện tích đất đang có tranh chấp thể hiện tại Đơn xin cấp GCNQSDĐ ngày 30/4/1991 ghi tên Đỗ Hữu C1 56 tuổi đội 18, 01 nhân khẩu kê khai diện tích 1026 m² có kích thước: Cạnh phía Bắc dài 27m; cạnh phía Nam dài 30,5m; cạnh phía Đông dài 34,5m; cạnh phía Tây dài 38m.

+ Theo sổ theo dõi đất đai năm 1993 đội 17, thôn B, xã T (Năm 1993, UBND xã T không thành lập bản đồ): Diện tích đất đang có tranh chấp kê khai tên chủ sử dụng là cụ Đỗ Hữu C1 diện tích 1026m². Trong đó đất ở: 200 m²; đất ở thừa: 2,4 miếng tương đương 86,4 m²; đất thờ cúng liệt sĩ: 02 miếng tương đương 72 m²; đất nông nghiệp: 1,5 sào tương đương 540 m²; đất vòng 02 do UBND xã quản lý là 3,5 miếng tương đương 126 m². Tất cả các loại đất này đều giao cho cụ C2. Sau khi cộng tổng số liệu các loại đất nói trên được 1024,4m² thiếu 1,6m² so với số liệu 1026 m² trong sổ sách. Theo xác minh tại địa phương thì việc thiếu diện tích này là do cán bộ thời đó lập sổ bộ thiếu. Các tiêu chuẩn đất của cụ C2 đều đã đủ nên 1,6 m² đất này chính là đất vòng 02 ghi thiếu diện tích, do đó đất vòng 02 thực tế là 126 m² + 1,6 m² = 127,6 m². Hiện đất vòng 02 và đất thờ cúng liệt sĩ bà M2, ông M3 đang quản lý sử dụng và hàng năm họ vẫn đóng sản lượng cho địa phương.

Vì bản đồ 299 đang lưu trữ không còn rõ về số liệu diện tích, kích thước các cạnh cụ thể do số liệu đã bị mờ chỉ có Đơn xin cấp GCNQSDĐ ngày 30/4/1991 mới thể hiện rõ kích thước các cạnh cũng như diện tích của thửa đất đang có tranh chấp là 1026m². Trên thực tế khi Nhà nước phân chia đất đai năm 1993, Nhà nước cũng căn cứ số liệu diện tích 1026 m² này để phân chia đất cho cụ C2 như ở trên. Sau khi tiến hành xem xét thẩm định và áp kích thước trong Đơn xin cấp GCNQSDĐ ngày 30/4/1991 thì diện tích đất tranh chấp là 1035,5m². Quan điểm của UBND xã T sử dĩ số đo kích thước không thay đổi nhưng diện tích đất từ 1026m² tăng lên thành 1035,5m² là do sai số đo đạc, kỹ thuật đo tại thời điểm hiện tại bằng máy móc nên số liệu chính xác hơn. Phần diện tích đất 1035,5m² – 1026m² = 9,5m² tính vào đất vòng 02. Do vậy, trên thực tế tổng diện tích đất vòng 02 là 127,6 m² + 9,5 m² = 137,1 m². Đất vòng 02 chính là đất nông nghiệp do diện tích nhỏ không đủ chia cho người khác nên giao cả cho cụ C2. Theo cung cấp của địa phương diện tích đất ở thừa 86,4m² và diện tích đất vòng 02 hiện ông M3 đang quản lý sử dụng và hàng năm vẫn nộp sản lượng và vẫn nằm trong khung đất của cụ C2 theo bản đồ, sổ mục kê năm 1980 có nguồn gốc do cha ông để lại. Đến thời điểm năm 1993, Nhà nước đo đạc lại ruộng đất thì mới tách ra là đất ở thừa và đất vòng 02 nên khi chia thừa kế vẫn phải xác định các diện tích đất này là đối tượng để phân chia.

+ Theo hồ sơ VLAP năm 2010: Diện tích đất đang có tranh chấp thửa 158, tờ bản đồ số 24, diện tích 1772 m² tại thôn B, xã T kê khai chủ sử dụng là cụ C2. Sổ

dĩ diện tích đất tăng lên so với hồ sơ 299 và 1993 là do đã đo gộp cả diện tích đất nông nghiệp của vợ chồng bà M2, ông M3 vào trong cùng 01 thửa. Cụ C2 chưa được cấp GCNQSDĐ theo hồ sơ VLAP.

Tại phiên tòa hôm nay:

- Đồng nguyên đơn bà M, bà M1 giữ nguyên yêu cầu khởi kiện đề nghị Tòa án xác định di sản của cụ C1, cụ C2 là 1772m² để chia di sản thừa kế của cụ C1, cụ C2 theo quy định của pháp luật. Bà M, bà M1 đề nghị chia đều cho 3 đồng thừa kế bằng hiện vật. - Đại diện theo ủy quyền của bà M, bà M1 – Luật sư Bùi Khắc H xác định di sản của hai cụ để lại là 1035,5m². Tuy nhiên, bà M, bà M1 đề nghị Toà án xác định di sản của hai cụ là 1772m² thì ông H cũng nhất trí với yêu cầu, đề nghị của đồng nguyên đơn. Trong đó, di sản của cụ C2, cụ C1 mỗi người là 1772m² :2 = 886 m², phần của cụ C1 đã hết thời hiệu chia thừa kế nên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm a mục 2.4 của Nghị quyết 02/2004/NQ-HĐTP, ngày 10/8/2004 của Hội đồng thẩm phán Toà án nhân dân cao để xác định di sản của cụ C1 là tài sản chung của các đồng thừa kế. Phần di sản của cụ C2 là 886 m chia đều cho các đồng thừa kế, khi chia có xem xét đến công sức của ông M3 và bà M2.- Bị đơn bà M2 trình bày: Do vợ chồng bà về sống cùng cụ C2 nên khi Nhà nước chia lại ruộng đất vợ chồng bà đã không được cấp đất ở nên rất thiệt thòi, vợ chồng bà có công chăm sóc cụ C2 cũng như quản lý duy tu làm tăng giá trị đất.

Đối với phần di sản của cụ C1 đã hết thời hiệu khởi kiện chia di sản thừa kế nên bà đề nghị Tòa án giao toàn bộ di sản của cụ C1 cho bà quản lý sử dụng theo quy định của pháp luật.

Phần di sản của cụ C2 bà M2 nhất trí chia thừa kế theo quy định của pháp luật nhưng trước khi chia đề nghị Tòa án áng trích công sức cho vợ chồng bà bằng đất và giao toàn bộ cho bà.

Vị trí đất chia giao cho bà M, bà M1 thì bà M2 đề nghị chia ở phía sau nhà cấp 04 cũng đã đảm bảo mỗi bà được 01 suất đất. Vì các bà này đều đã có chỗ ăn, chỗ ở ổn định, không có nhu cầu thực tế về chỗ ở. Mặt khác, khi cụ C2 còn sống cũng có ý định chia đất cho bà M, bà M1 ở vị trí sau nhà cấp 4. Trên phần diện tích đất mà Tòa án phân chia cho bà M, bà M1 nếu có công trình, cây cối của vợ chồng bà thì không yêu cầu họ phải đền bù giá trị công trình cây cối trên đất để đối trừ kỹ phần mà Tòa án phân chia cho ai thì người đó được Toàn quyền sử dụng.

Đối với phần diện tích đất công thuộc quyền quản lý của UBND xã T, bà M2 đề nghị Tòa án tạm giao cho bà M2 quản lý sử dụng, bà sẽ tự liên hệ với UBND xã T về diện tích đất công này.

Sau khi cụ C2 mất, chính bà M là người ra UBND xã T làm thủ tục cho ông M3 là người thờ cúng cụ C1. Quyết định số 377/QĐ-LĐTBXH ngày 31/10/2017 của Sở Lao động TB - XH tỉnh H đã công nhận ông M3 là người thờ cúng Liệt sỹ Cứ. Vợ chồng bà đã thực hiện thờ cúng cụ C1 chu đáo, trọn đạo làm con. Năm 2024, bà M1 có đơn ra UBND xã đề nghị tạm dừng cấp chế độ thờ cúng liệt sỹ đối với ông M3 nên Sở LĐTB-XH đã ra thông báo số 983 ngày 22/7/2024 tạm dừng chế độ thờ cúng

liệt sỹ Cử cho ông M3 với lý do gia đình liệt sỹ Cử chưa thống nhất được người thờ cúng liệt sỹ. Tuy nhiên, mặc dù bị tạm dừng hưởng chế độ thờ cúng liệt sỹ nhưng vợ chồng bà M2, ông M3 vẫn thờ cúng cụ C1 chu đáo đầy đủ như trước. Do vậy, bà M2 đề nghị Tòa án giao đất thờ cúng liệt sỹ là 72 m² cho vợ chồng bà tiếp tục quản lý sử dụng vào việc thờ cúng cụ C1 cho trọn đạo làm con.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Đức M3, anh Nguyễn Đức H1, chị Nguyễn Hà V nhất trí với trình bày và quan điểm của bà M2. Ngoài ra, anh H1, chị V trình bày ngôi nhà cấp 4 hiện tại anh, chị vẫn đang sử dụng vào việc khám chữa bệnh cho người dân nên đề nghị Tòa án giao nhà cấp 4 cho bà M2 để đảm bảo nhu cầu sử dụng của gia đình và tránh lãng phí.

- Người làm chứng: Cụ Đỗ Hữu C có mặt trình bày giữ nguyên quan điểm lời khai trước đây tại Tòa án nhân dân huyện Khoái Châu đồng thời khẳng định khi còn sống cụ C2 chỉ có ý định chia đất cho bà M, bà M1 ở vị trí sau nhà cấp 4.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Nguyễn Thị H2 có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa; Những người làm chứng là ông Nguyễn Hữu L2, ông Hoàng Văn N, bà Hoàng Thị N1, bà Trần Thị M4, bà Phan Thị L1, ông Nguyễn Thế V1 đều đã được Tòa án triệu tập tham gia tố tụng tại phiên tòa, nhưng đều có quan điểm xin được giải quyết xét xử vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Khoái Châu phát biểu:

- ***Về việc tuân theo pháp luật tố tụng:*** Thẩm phán đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về thẩm quyền thụ lý, xác định tư cách tham gia tố tụng, các biện pháp thu thập chứng cứ, về thủ tục cấp, tổng đạt các văn bản tố tụng cho đương sự, biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, về việc chấp hành thời hạn xét xử, giao các văn bản tố tụng cho Viện kiểm sát. Nguyên đơn, bị đơn, những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, người làm chứng đã chấp hành đúng các quy định tại Điều 70, 71, 72, 73, 78 của BLTTDS năm 2015 về quyền và nghĩa vụ của mình.

- ***Về đường lối giải quyết vụ án:*** Đề nghị áp dụng Điều 166, Điều 170 của Luật đất đai năm 2013; Điều 652, Điều 653, Điều 655, Điều 656 của BLDS năm 2005; Điều 357, Điều 468, Điều 609, Điều 610, Điều 612, Điều 613, Điều 618, khoản 1 Điều 623, Điều 649, Điều 650, Điều 651, Điều 660 của BLDS năm 2015; Khoản 5 Điều 26, điểm c khoản 1 Điều 39, Điều 229, Điều 273 của BLTTDS năm 2015; Điều 12 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Công nhận quyền sử dụng đất hợp pháp của cụ Đỗ Hữu C1 đối với diện tích 143,2m² đất ở (100m² đất ở và 43,2 m² đất ở thừa) thuộc một phần thửa số 158, tờ bản đồ số 24 theo bản đồ Vlap, ở thôn B, xã T, huyện K, tỉnh Hưng Yên.

- Tuyên bố quyền sử dụng đất hợp pháp của cụ Đỗ Hữu C1 là 143,2m² đất ở (100m² đất ở và 43,2 m² đất ở thừa) thuộc một phần thửa số 158, tờ bản đồ số 24 theo bản đồ Vlap, ở thôn B, xã T, huyện K, tỉnh Hưng Yên. Phần di sản của cụ C1 đã

hết thời hiệu khởi kiện chia thừa kế nên thuộc về người thừa kế đang quản lý là bà M2.

- Công nhận quyền sử dụng đất hợp pháp của cụ Đỗ Thị C2 đối với diện tích đất 820,3 m² trong đó gồm 143,2 m² đất ở (100 m² đất ở và 43,2 m² đất ở thừa), 540m² đất nông nghiệp; 137,1 m² đất vòng 02 thuộc một phần thửa số 158, tờ bản đồ số 24 theo bản đồ Vlap ở thôn B, xã T, huyện K, tỉnh Hưng Yên.

- Đối với đất thờ cúng liệt sĩ 72 m² không phải là đối tượng chia thừa kế, đề nghị Tòa án giao cho bà M2, ông M3 quản lý sử dụng để thờ cúng liệt sĩ Đỗ Hữu C1.

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Đỗ Thị M, bà Đỗ Thị M1 về phân chia di sản thừa kế của cụ Đỗ Thị C2.

- Bác yêu cầu khởi kiện của bà Đỗ Thị M, bà Đỗ Thị M1 về phân chia di sản thừa kế của cụ Đỗ Hữu C1.

- Không công nhận bản di chúc gia đình của cụ Đỗ Thị C2 lập ngày 07/02/2012.

Đề nghị HĐXX án trích công sức cho bà M2, ông M3 vì có công sức trong việc duy tu, tôn tạo, quản lý di sản, đồng thời căn cứ vào tình trạng đất thực tế để chia di sản của cụ C2 bằng hiện vật cho các đồng thừa kế theo pháp luật. Đương sự nào được hưởng phần chênh lệch theo giá trị tài sản nhiều hơn phải thanh toán phần giá trị chênh lệch cho người được hưởng ít hơn. Miễn án phí DSST cho các đương sự.

- Phần diện tích đất công thuộc quản lý của UBND xã T nên tạm giao cho người sử dụng đất, người sử dụng đất được tạm giao có trách nhiệm tự làm việc với các cơ quan có thẩm quyền về diện tích đất công này.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả thẩm vấn tại phiên toà, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1]. Về tố tụng: Cơ quan có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là UBND xã T, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị H2 đã được triệu tập đến phiên tòa nhưng vắng mặt và đều đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; Những người làm chứng là ông Hoàng Văn N, bà Hoàng Thị N1, bà Trần Thị M4, bà Phan Thị L1, ông Nguyễn Thế V1, ông Đỗ Hữu L đều đã được Tòa án triệu tập tham gia tố tụng tại phiên tòa, nhưng đều có quan điểm xin được giải quyết xét xử vắng mặt. HĐXX xét thấy việc vắng mặt cơ quan, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và những người làm chứng tại phiên tòa hôm nay không gây trở ngại cho việc xét xử vụ án. Do đó, căn cứ vào Điều 228, Điều 229 của BLTTDS năm 2015. Hội đồng xét xử quyết định vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2]. Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Quan hệ pháp luật trong vụ án là Tranh chấp về thừa kế tài sản. Đối tượng được đề nghị chia thừa kế là bất động sản của cụ C1, cụ C2 tại thôn B, xã T, huyện K. Nên căn cứ vào khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a, c khoản 1 Điều 39 của BLTTDS năm 2015 thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của TAND huyện Khoái Châu.

[3]. Về thời hiệu khởi kiện: Cụ Đỗ Hữu C1 mất ngày 05/02/1970, cụ Đỗ Thị C2 mất ngày 12/6/2016. Nên thời điểm mở thừa kế của C2 là ngày 12/6/2016. Riêng

cụ Đỗ Hữu C1 mất trước ngày 10/09/1990, thực hiện theo quy định tại Điều 36 của Pháp lệnh Thừa kế năm 1990 và hướng dẫn tại mục 10 Nghị quyết số 02/HĐTP ngày 19/10/1990 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của Pháp lệnh Thừa kế thì thời hiệu khởi kiện chia di sản thừa kế là bất động sản của cụ Đỗ Hữu C1 được tính từ ngày 10/09/1990. Theo quy định tại khoản 1 Điều 623 của BLDS năm 2015, thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản thừa kế là 30 năm đối với bất động sản. Bà M, bà M1 nộp đơn khởi kiện vào ngày 01/6/2023 vì vậy, thời hiệu khởi kiện để yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Đỗ Hữu C1 đã hết, thời hiệu khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Đỗ Thị C2 vẫn còn.

[4]. Nội dung:

[4.1]. Nguồn gốc và biến động: Căn cứ theo lời khai của các đương sự, xác minh tại địa phương xã T, lời khai của những người làm chứng, Luật hôn nhân và gia đình năm 1959 xác định được: nguồn gốc diện tích đất đang tranh chấp có một phần là tài sản chung hợp nhất chưa chia của cụ Đỗ Hữu C1 và cụ Đỗ Thị C2 là diện tích đất ở bao gồm cả đất ở thừa; một phần là tài sản riêng của cụ C2 được chia theo tiêu chuẩn là đất nông nghiệp, đất vòng 02; đất thờ cúng liệt sĩ đều có nguồn gốc do cha ông để lại.

+ Theo sổ mục kê 299: Diện tích đất đang có tranh chấp thuộc thửa số 127, tờ bản đồ số 14 (trang 125) diện tích 1073m² kê khai tên chủ sử dụng đất là cụ Đỗ Hữu C1. Bản đồ 299 đang lưu trữ không còn rõ về số liệu diện tích, kích thước các cạnh cụ thể do số liệu đã bị mờ.

+ Theo hồ sơ xin cấp GCNQSDĐ năm 1991 đang lưu trữ tại UBND xã T thì diện tích đất đang có tranh chấp thể hiện tại Đơn xin cấp GCNQSDĐ ngày 30/4/1991 ghi tên Đỗ Hữu C1 56 tuổi đội 18, 01 nhân khẩu kê khai diện tích 1026 m² có kích thước: Cạnh phía Bắc dài 27m; cạnh phía Nam dài 30,5m; cạnh phía Đông dài 34,5m; cạnh phía Tây dài 38m.

+ Theo sổ theo dõi đất đai năm 1993 đội 17, thôn B, xã T (Năm 1993, UBND xã T không thành lập bản đồ): Diện tích đất đang có tranh chấp kê khai tên chủ sử dụng là cụ Đỗ Hữu C1 diện tích 1026m². Tại thời điểm này hộ cụ C2 chỉ có 01 nhân khẩu là cụ C2. Vợ chồng bà M2, ông M3 và con trai là anh H1 mặc dù ở cùng nhà với cụ chất nhưng lại là 02 hộ riêng biệt. Chủ trương chia ruộng là chia từ trong vườn ra ngoài đồng sau khi đã trừ đi hạn mức đất ở là 200 m². Trường hợp hộ gia đình nào có diện tích từ 02 sào (720 m²) trở lên thì sẽ được cộng thêm 2,4 miếng đất ở thừa tương đương với 86,4 m². Diện tích đất còn lại mới chia đất 03 vào với hạn mức 1,5 sào tương đương với 540 m². Hộ cụ C2 thuộc trường hợp này. Cụ thể trong tổng diện tích 1026 m² cụ C2 được chia gồm các loại đất sau: Đất ở: 200 m², Đất ở thừa: 86,4 m²; Đất thờ cúng liệt sĩ: 72 m²; Đất nông nghiệp: 540 m²; Đất vòng 02 do UBND xã quản lý là 3,5 miếng tương đương 126 m² thiếu 1,6 m² so với số liệu trong sổ sách nên thực tế là 127,6m². Hiện đất vòng 02 và đất thờ cúng liệt sĩ bà M2, ông M3 đang quản lý sử dụng và hàng năm họ vẫn đóng sản lượng cho địa phương đối với đất vòng 02. Hộ gia đình bà M2 gồm 03 nhân khẩu như trên không được chia đất ở chỉ

được chia đất 03 là 4,5 sào hoàn toàn ở ngoài đồng không nằm trong diện tích 1026 m² của cụ C2. Mặc dù, cụ C1 đã mất từ năm 1970 nhưng diện tích đất đang có tranh chấp vẫn kê khai tên cụ C1 là do gia đình tự kê khai.

+ Theo hồ sơ VLAP năm 2010: Diện tích đất đang có tranh chấp thuộc thửa 158, tờ bản đồ số 24, diện tích 1.772 m² kê khai chủ sử dụng là cụ C2. Sở dĩ diện tích đất tăng lên so với hồ sơ 299 và 1993 là do đã đo gộp cả diện tích đất nông nghiệp của vợ chồng bà M2, ông M3 vào trong cùng 01 thửa. Việc kê khai này là do gia đình tự kê khai. Cụ C2 chưa được cấp GCNQSDĐ theo hồ sơ VLAP. Cụ C2 chưa sang tên cho ai, hiện vợ chồng bà M2, ông M3 vẫn đang ở trên thửa đất này. Vì bản đồ 299 đang lưu trữ không còn rõ về số liệu diện tích, kích thước các cạnh cụ thể do số liệu đã bị mờ chỉ có Đơn xin cấp GCNQSDĐ ngày 30/4/1991 mới thể hiện rõ kích thước các cạnh cũng như diện tích của thửa đất đang có tranh chấp là 1026m². Trên thực tế khi Nhà nước phân chia đất đai năm 1993 thì cũng căn cứ số liệu diện tích 1026 m² này để phân chia đất cho cụ C2 như ở trên. Sau khi tiến hành xem xét thẩm định và áp kích thước trong Đơn xin cấp GCNQSDĐ ngày 30/4/1991 thì diện tích đất tranh chấp là 1035,5m². Quan điểm của UBND xã T sở dĩ số đo kích thước không thay đổi nhưng diện tích đất từ 1026m² tăng lên thành 1035,5m² là do sai số đo đạc, kỹ thuật đo tại thời điểm hiện tại bằng máy móc nên số liệu chính xác hơn. Phần diện tích đất tăng thêm $1035,5\text{m}^2 - 1026\text{m}^2 = 9,5\text{m}^2$ tính vào đất vòng 02. Do vậy, tổng diện tích đất vòng 02 là $127,6\text{m}^2 + 9,5\text{m}^2 = 137,1\text{m}^2$. Theo cung cấp của địa phương diện tích đất ở thửa 86,4m² và diện tích đất vòng 02 hiện ông M3 đang quản lý sử dụng và hàng năm vẫn nộp sản lượng đối với diện tích đất vòng 02 về địa phương vẫn nằm trong khung đất của cụ C2 theo bản đồ sổ mục kê năm 1980 có nguồn gốc do cha ông để lại. Đến thời điểm năm 1993 Nhà nước đo đạc lại ruộng đất thì mới tách ra là đất ở thửa và đất vòng 02 nên khi chia thừa kế vẫn xác định các diện tích đất này là đối tượng để phân chia. Diện tích đất ở nói chung là 286,4 m² là tài sản chung của cụ C2 và cụ C1 nên xác định mỗi cụ có $286,4\text{m}^2 : 2 = 143,2\text{m}^2$ đất ở.

Tại Biên bản định giá tài sản ngày 21/3/2024, Hội đồng định giá đã định giá đối với đất thổ cư cũ có nguồn gốc cha ông để lại là 3.000.000đ/m²; Đối với đất nông nghiệp (bao gồm cả đất vòng 02) là 85.000đ/m².

[4.1]. Về việc bà M2, ông M3 khai đã đổi vị trí đất nông nghiệp 03 với cụ C2: Mặc dù bà M2, ông M3 khai trước khi bà M2, ông M3 xây tường bao vào năm 1997 thì cụ C2 đã nhất trí đổi đất 03 của cụ ra ngoài còn 02 suất đất 03 của gia đình bà thì gộp vào trong khung đất để tiện trông nom sử dụng. Tuy nhiên, bà M2 không đưa ra được bằng chứng chứng minh có sự việc này, cơ sở thôn cũng như UBND xã đều không nắm được thông tin như bà M2 trình bày; bà M, bà M1 cũng không thừa nhận có việc đổi đất này. Mặt khác, tại thời điểm năm 1993 Nhà nước giao đất nông nghiệp thì diện tích đất nông nghiệp của cụ C2 được chia từ trong vườn chia ra không có ở ngoài đồng. Do vậy, không có cơ sở để công nhận việc đổi vị trí đất nông nghiệp nói trên.

[4.2]. Về di sản: Xác định được trong tổng diện tích 1035,5m² thuộc một phần thửa số 158, tờ bản đồ số 24 theo Bản đồ VLAP năm 2010 tại thôn B, xã T thì di sản của cụ C1 gồm có: 143,2 m² đất ở. Di sản của cụ C2 gồm có: 143,2 m² đất ở; 540 m² đất nông nghiệp; 137,1 m² đất vòng 02. Tổng di sản của cụ C2 là 820,3 m². Đối với diện tích đất thờ cúng liệt sĩ là 72 m² không thuộc đối tượng phân chia thừa kế nên sẽ được giao cho người thờ cúng liệt sĩ.

Theo sự thừa nhận của các đương sự thì trên diện tích đất đang có tranh chấp không còn bất kỳ công trình, vật kiến trúc, cây cối nào do cụ C1, cụ C2 tạo lập. Mà toàn bộ các công trình, vật kiến trúc, cây cối có trên đất là của vợ chồng bà M2, ông M3 tạo lập, trồng. Bà M2, ông M3 có quan điểm trên phần diện tích đất mà Tòa án phân chia cho bà M, bà M2 nếu có công trình, cây cối của ông bà thì ông bà không yêu cầu họ phải đền bù giá trị công trình cây cối trên đất để đối trừ kỹ phần mà Tòa án phân chia cho ai thì người đó được toàn quyền sử dụng.

[4.3]. Về đất thờ cúng liệt sĩ: Căn cứ theo xác minh tại địa phương, đất thờ cúng liệt sĩ là phần đất nông nghiệp được giao cho người đang thờ cúng liệt sĩ canh tác để lấy hoa lợi sử dụng vào việc thờ cúng liệt sĩ, không phải là đối tượng chia thừa kế. Đây là chính sách, chế độ của Nhà nước dành riêng cho mỗi liệt sĩ để đảm bảo cho việc thờ cúng. Trong vụ án này bà M2, ông M3 đang là người thờ cúng liệt sĩ đối với cụ Đỗ Hữu C1 đã được giao 72m² đất thờ cúng liệt sĩ. Quyết định số 377/QĐ-LĐTĐ ngày 31/10/2017 của Sở Lao động TB - XH tỉnh H đã công nhận ông M3 là người thờ cúng Liệt sĩ Đỗ Hữu C1. Vợ chồng bà M2, ông M3 đã thực hiện thờ cúng cụ C1 chu đáo trọn đạo làm con. Năm 2024, bà M1 có đơn ra UBND xã đề nghị tạm dừng cấp chế độ thờ cúng liệt sĩ đối với ông M3 nên Sở LĐTB-XH đã ra thông báo số 983 ngày 22/7/2024 tạm dừng chế độ thờ cúng liệt sĩ Đỗ Hữu C1 cho ông Nguyễn Đức M3 lý do gia đình liệt sĩ Đỗ Hữu C1 chưa thống nhất được người thờ cúng liệt sĩ. Ngoài ra, Sở Lao động TB - XH tỉnh H cũng chưa ban hành quyết định nào để thay thế cho Quyết định số 377/QĐ-LĐTĐ ngày 31/10/2017 từ đó xác nhận ông M3 không còn là người thờ cúng liệt sĩ đối với cụ C1. Mặt khác chế độ thờ cúng liệt sĩ này áp dụng trong trường hợp liệt sĩ không còn thân nhân được hưởng tiền Tuất hàng tháng cụ thể năm 2024 là 1.400.000đ. Trên thực tế, mặc dù bị tạm dừng hưởng chế độ thờ cúng liệt sĩ nhưng vợ chồng bà M2, ông M3 vẫn thờ cúng cụ C1 chu đáo đầy đủ như trước. Bà M, bà M1 có quan điểm cứ để Nhà nước tạm thời giữ chế độ thờ cúng của cụ C1, sau này chị em hòa thuận thì gia đình sẽ lại có đơn đề nghị Nhà nước trả lại chế độ thờ cúng của cụ C1, các bà không yêu cầu Tòa án giải quyết việc ai là người thờ cúng cụ C1 và cũng không nhận chế độ thờ cúng của cụ C1 để không mang tiếng là tham lam. Trên thực tế vợ chồng bà M2, ông M3 cùng thờ cúng cụ C1 chu đáo được người thân gia đình và địa phương thừa nhận, bà M2, ông M3 đều đề nghị Tòa án giao 72m² đất thờ cúng liệt sĩ cho bà M2 để tiện cho việc thi hành án. Do vậy, cần tiếp tục giao 72m² đất thờ cúng liệt sĩ cho bà Đỗ Thị M2.

[4.4]. Về Bản di chúc gia đình của cụ C2 lập ngày 07/02/2012: Do di chúc lập năm 2012 nên sẽ áp dụng các quy định của BLDS năm 2005 để xác định tính hợp pháp của di chúc này.

Xét về nội dung di chúc của cụ C2 lập ngày 07/02/2012 không ghi diện tích đất cụ thể, không có số tờ, số thửa, cũng không nêu tứ cận của khu đất, định đoạt cả phần di sản của cụ C1.

Về hình thức, di chúc này của C2 không phải do cụ C2 tự tay viết. Mặc dù có chữ ký của cụ C2, 03 người con là bà M, bà M1, bà M2, con rể là ông M3 cùng 03 người chứng kiến là cụ Đỗ Hữu T1, cụ Đỗ Hữu C và ông Đỗ Hữu L đồng thời có xác nhận của trưởng thôn Bãi Sậy 3 là ông Bùi Văn T2 nhưng chưa được công chứng, chứng thực bởi cơ quan có thẩm quyền. Phía bà M, bà M1, bà M2 cũng ý thức được bản di chúc này vi phạm về cả về mặt hình thức và nội dung và đều không có yêu cầu Tòa án công nhận bản di chúc này. Do vậy, đối chiếu theo quy định tại Điều 652, Điều 653, Điều 655, Điều 656 của BLDS năm 2005 xác định di chúc này của cụ C2 là không hợp pháp.

[5]. Về việc phân chia di sản: Do cụ C1 mất không để lại di chúc, Bản di chúc gia đình của cụ C2 lập ngày 07/02/2012 không hợp pháp nên di sản của cụ C1 và cụ C2 sẽ được chia theo pháp luật khi có một hoặc các đồng thừa kế khởi kiện chia thừa kế và còn thời hiệu chia thừa kế. Nguyên đơn bà M, bà M1 yêu cầu Tòa án phân chia di sản của cụ C1 và cụ C2 (bao gồm cả đất thờ cúng liệt sĩ là 72 m²) tương ứng với tổng diện tích đất là 1772 m² thuộc thửa số 158, tờ bản đồ số 24 theo Bản đồ VLAP năm 2010 tại thôn B, xã T nhưng không được chấp nhận vì trong tổng số diện tích đất nói trên bao gồm cả diện tích đất nông nghiệp của gia đình bà M2. Căn cứ vào kết quả điều tra xác định được diện tích đất của cụ C1, cụ C2 chỉ có 1035,5m². Tuy nhiên thời hiệu khởi kiện để yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ C1 đã hết, thời hiệu khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ C2 vẫn còn nên yêu cầu khởi kiện của đồng nguyên đơn chỉ được chấp nhận một phần đối với di sản của cụ C2.

[5.1]. Về diện và hàng thừa kế: Các đồng thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ Đỗ Hữu C1 gồm 04 người là: Cụ Đỗ Thị C2, bà Đỗ Thị M, bà Đỗ Thị M1 và bà Đỗ Thị M2.

Các đồng thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ Đỗ Thị C2 gồm 03 người là: bà Đỗ Thị M, bà Đỗ Thị M1 và bà Đỗ Thị M2.

[5.2]. Phân di sản của cụ Đỗ Hữu C1: Do thời hiệu khởi kiện để yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Đỗ Hữu C1 đã hết, và bà M2 có đơn yêu cầu áp dụng quy định về thời hiệu khởi kiện chia di sản thừa kế của cụ C1 nên căn cứ vào khoản 1 Điều 623 thì di sản của cụ C1 thuộc về người thừa kế đang quản lý di sản. Trên thực tế bà M2 là người thừa kế đang quản lý di sản. Do vậy, di sản của cụ C1 tổng là 143,2 m² đất ở sẽ thuộc về người thừa kế đang quản lý di sản là bà M2 tương ứng với giá trị 143,2 m² x 3.000.000đ = 429.600.000đ.

[5.3]. Phân di sản của cụ Đỗ Thị C2: là 820,3 m² sẽ được phân chia cho các đồng thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất theo quy định của pháp luật.

[5.3.1]. Xét công sức quản lý, duy tu của người quản lý di sản: Vợ chồng bà M2, ông M3 là người sống cùng cụ C2 trên đất từ năm 1988 cho đến nay nên có công trông coi, quản lý di sản của cụ C2. Trong quá trình ở trên đất thì vợ chồng bà M2, ông M3 là người đóng thuế đất, xây dựng công trình, trồng cây cối trên đất. Nên bà M2, ông M3 được xác định là những người có công sức trong việc bảo quản, tôn tạo, giữ gìn làm tăng giá trị đất. Tuy nhiên, bà M2, ông M3 đã được hưởng toàn bộ di sản thừa kế của cụ C1 là 143,2m² đất ở do hết thời hiệu thừa kế, mặt khác diện tích đất vòng 02 là 137,1m² đang do bà M2, ông M3 quản lý sử dụng ổn định. Do vậy, để đảm bảo quyền, lợi ích hợp pháp cho bà M2, ông M3, đảm bảo tính khách quan, hợp tình, hợp lý, cần áng trích công sức bảo quản, tôn tạo, duy tu di sản cho bà M2, ông M3 bằng đất là 137,1 m² đất nông nghiệp vòng 02 tương ứng với số tiền: 137,1m² x 85.000đ = 11.653.500đ. Công sức của bà M2, ông M3 là ngang nhau nên mỗi người được hưởng: 11.653.500đ : 2 = 5.826.500đ. Ông M3 đề nghị tính công sức quản lý, duy tu tài sản của ông cho bà M2. Xét thấy đề nghị nêu trên là sự tự nguyện của ông M3, không trái pháp luật và đạo đức xã hội nên được HĐXX chấp nhận. Do vậy, Toàn bộ phần áng trích công sức này sẽ được tính cho bà M2, bà M2 phải có trách nhiệm thanh toán lại cho ông M3 phần công sức quy ra giá trị là 5.826.500đ nếu ông M3 có yêu cầu.

Phần di sản của cụ C2 còn lại để phân chia là 820,3 m² – 137,1m² = 683,2m². Bao gồm 143,2 m² đất ở; 540 m² đất nông nghiệp.

[5.3.2]. Phân chia theo giá trị: Di sản của cụ C2 được đặt ra phân chia trong vụ án này có 683,2m². Trong đó: 143,2 m² đất ở tương ứng với giá trị là: 143,2m² x 3.000.000đ = 429.600.000đ; 540 m² đất nông nghiệp tương ứng với giá trị là: 540m² x 85.000đ = 45.900.000đ.

Tổng giá trị di sản của cụ C2 là: 429.600.000đ + 45.900.000đ = 475.500.000đ (Bốn trăm bảy mươi năm triệu năm trăm nghìn đồng) sẽ được chia đều cho các đồng thừa kế hàng thứ nhất là: bà M, bà M1, bà M2 mỗi người sẽ được hưởng: 475.500.000đ : 3 = 158.500.000đ.

Như vậy: Kỳ phần thừa kế tính theo giá trị bà M2 được hưởng từ di sản của cụ C1, cụ C2 là: 429.600.000đ + 158.500.000đ = 588.100.000đ.

Bà M2 được hưởng cả phần công sức quản lý của ông M3 nên tổng giá trị di sản mà bà M2 được hưởng là: 588.100.000đ + 11.653.500đ = 599.753.500đ.

[5.3.4]. Phân chia bằng hiện vật: HĐXX sẽ căn cứ vào hiện trạng thực tế sử dụng đất để phân chia cho các đồng thừa kế sao cho phù hợp với hiện trạng, nhu cầu sử dụng đất đảm bảo quyền, lợi ích hợp pháp cho tất cả các đương sự. Nếu ai được nhiều hơn kỳ phần mình được hưởng phải có trách nhiệm thanh toán trả chênh lệch cho các đồng thừa kế khác. Trên thực tế, tất cả các công trình vật kiến trúc, cây cối trên đất đều do vợ chồng bà M2, ông M3 tạo lập, ngôi nhà cấp 4 mặc dù đã hết khấu hao nhưng vợ chồng anh H1, chị V con dâu bà M2, ông M3 vẫn sử dụng để phục vụ việc khám chữa bệnh cho người dân nên gia đình bà M2 đều đề nghị giao phần đất có ngôi nhà cấp 4 cho gia đình bà tiếp tục quản lý sử dụng để tránh lãng phí và đề nghị

Tòa án chia cho bà M, bà M1 ở vị trí phía sau nhà cấp 4 vì khi còn sống cụ C2 chỉ có ý định chia cho bà M, bà M1 ở vị trí phía sau nhà cấp 4 điều này cũng được những người làm chứng là cụ C, ông L thừa nhận. Bản thân bà M, bà M1 đều đã có chỗ ở ổn định, không có nhu cầu bức thiết về chỗ ở và việc chia cho hai bà ở vị trí phía sau nhà cấp 04 cũng đã đảm bảo được quyền và lợi ích chính đáng cho hai bà. Mặt khác, căn cứ vào Điều 12, Quyết định số 27/2024/QĐ-UBND, ngày 17/9/2024 của UBND tỉnh H, Ban hành Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai ngày 18/01/2024 và Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ về hạn mức giao đất ở, hạn mức công nhận đất ở; điều kiện tách thửa, hợp thửa và diện tích đất tối thiểu được phép tách thửa đối với đất ở theo quy định tại khoản 4 Điều 220 Luật Đất đai, HĐXX phân chia cụ thể như sau:

a. Chia cho bà M được quyền quản lý, sử dụng, định đoạt 138m² thuộc một phần thửa số 158, tờ bản đồ số 24 (Bản đồ VLAP) trong đó có 50m² đất ở tương ứng với giá trị là $50\text{m}^2 \times 3.000.000\text{đ}/\text{m}^2 = 150.000.000\text{đ}$; 88 m² đất nông nghiệp tương ứng với giá trị là $88 \text{ m}^2 \times 85.000\text{đ} = 7.480.000\text{đ}$. Tổng giá trị tài sản bà M được chia là: $150.000.000\text{đ} + 7.480.000\text{đ} = 157.480.000\text{đ}$ (Một trăm năm mươi bảy triệu bốn trăm tám mươi nghìn đồng). Trên phần đất chia cho bà M có các công trình vật kiến trúc là 01 đoạn tường xây gạch đá dài 4,98m phía trên có hàng rào B40 và một số cây cối do bà M2, ông M3 xây dựng, trồng. Bà M có toàn quyền sử dụng, định đoạt các công trình, vật kiến trúc, cây cối trên đất mình được chia mà không phải tính giá trị để đối trừ kỷ phần.

b. Chia cho bà M1 được quyền quản lý, sử dụng, định đoạt 135m² thuộc một phần thửa số 158, tờ bản đồ số 24 (Bản đồ VLAP) trong đó có 50m² đất ở tương ứng với giá trị là $50\text{m}^2 \times 3.000.000\text{đ}/\text{m}^2 = 150.000.000\text{đ}$; 85 m² đất nông nghiệp tương ứng với giá trị là $85\text{m}^2 \times 85.000\text{đ} = 7.225.000\text{đ}$. Tổng giá trị tài sản bà M1 được chia là: $150.000.000\text{đ} + 7.225.000\text{đ} = 157.225.000\text{đ}$ (Một trăm năm mươi bảy triệu hai trăm hai mươi năm nghìn đồng). Trên phần đất chia cho bà M1 có các công trình vật kiến trúc là 01 chuồng gà, một đoạn tường xây gạch đá dài 4,97m phía trên có hàng rào B40, 01 đoạn tường xây gạch chỉ đỏ cao trung bình 1,2 m dài 27m và một số cây cối do bà M2, ông M3 xây dựng, trồng. Bà M1 có toàn quyền sử dụng, định đoạt các công trình, vật kiến trúc, cây cối trên đất mình được chia mà không phải tính giá trị để đối trừ kỷ phần.

c. Chia, giao cho bà M2 được quyền quản lý, sử dụng, định đoạt 762,5m² thuộc một phần thửa số 158, tờ bản đồ số 24 (Bản đồ VLAP) ở thôn B, xã T. Bao gồm: 186,4 m² đất ở (trong đó có 143,2 m² là kỷ phần thừa kế của cụ C1; 43,2m² là kỷ phần thừa kế của cụ C2) tương ứng với giá trị là $186,4 \text{ m}^2 \times 3.000.000\text{đ} = 559.200.000\text{đ}$; 367 m² đất nông nghiệp tương ứng với giá trị là $367\text{m}^2 \times 85.000\text{đ} = 31.195.000\text{đ}$; 137,1 m² đất vòng 02 tương ứng với giá trị là $137,1 \text{ m}^2 \times 85.000\text{đ} = 11.653.500\text{đ}$ và 72m² đất thờ cúng liệt sĩ (không thuộc đối tượng chia thừa kế nên không tính giá trị). Tổng giá trị tài sản bà M2 được chia, giao là: $559.200.000\text{đ} +$

$31.195.000đ + 11.653.500đ = 602.048.500đ$ (Sáu trăm linh hai triệu không trăm bốn mươi tám nghìn năm trăm đồng).

Trên phần đất chia cho bà M2 có các công trình vật kiến trúc là 01 nhà cấp 4 lợp ngói diện tích $46,8m^2$; 01 gian buồng lợp proximang diện tích $17,2 m^2$, 01 công trình phụ do bà M2, ông M3 làm năm 1994, một phần nhà 01 tầng mái Nhật do ông M3, bà M2 xây năm 2023 và một số công trình, cây cối đều do bà M2, ông M3 xây dựng, trồng nên không tính giá trị để đối trừ kỷ phần.

Người được chia, giao quyền sử dụng đất có trách nhiệm đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục xin cấp GCNQSDĐ.

Như vậy:

- Giá trị di sản bà M được hưởng theo pháp luật còn thiếu là: $158.500.000đ - 157.480.000đ = 1.020.000đ$ (Một triệu không trăm hai mươi nghìn đồng).

Giá trị di sản bà M được hưởng theo pháp luật còn thiếu là $158.500.000đ - 157.225.000đ = 1.275.000đ$ (Một triệu hai trăm bảy mươi năm nghìn đồng).

- Giá trị di sản bà M2 được hưởng theo pháp luật thừa ra là: $602.048.500đ - 599.753.500đ = 2.295.000đ$ (Hai triệu hai trăm chín mươi lăm nghìn đồng).

Do đó: Bà M2 phải thanh toán trả chênh lệch phần di sản được hưởng cho bà M là $1.020.000đ$ (Một triệu không trăm hai mươi nghìn đồng), cho bà M1 là $1.275.000đ$ (Một triệu hai trăm bảy mươi năm nghìn đồng). Kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật, bà M, bà M1 có đơn yêu cầu thi hành án hợp pháp, nếu bà M2 chậm thực hiện nghĩa vụ nói trên thì phải chịu lãi theo quy định tại Điều 357 và Điều 468 của BLDS năm 2015.

7. Đối với đất công thuộc quyền quản lý của UBND xã T quản lý: Căn cứ vào tài liệu chứng cứ thu thập được thì Diện tích đất ngõ đi và đất dôi dư đang được bà M2, ông M3 quản lý sử dụng phù hợp với quy hoạch nên có thể được hợp thức hoá cho người đang sử dụng nếu có đơn và phải thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật nên để đảm bảo được công năng sử dụng, tránh lãng phí thì cần tạm giao cho các đương sự sử dụng diện tích đất này, cụ thể;

- Tạm giao cho bà M sử dụng $7,1m^2$ đất đất dôi dư là đất công thuộc quyền quản lý của UBND xã T. Trên đất có một số cây cối do ông M3, bà M2 trồng.

- Tạm giao cho bà M1 sử dụng $6,7m^2$ đất đất dôi dư là đất công thuộc quyền quản lý của UBND xã T. Trên đất có 02 đoạn tường bao xây gạch chỉ đỡ có độ dài là $1,32m$ và $4,97m$ và một số cây cối do bà M2, ông M3 tạo lập, trồng.

- Tạm giao cho Bà M2 sử dụng $38,4 m^2$ đất ngõ đi và $44,6m^2$ đất dôi dư là đất công thuộc quyền quản lý của UBND xã T. Trên đất có một số cây cối của bà M2, ông M3 trồng.

Các đương sự có nghĩa vụ làm việc với UBND xã T về những vấn đề phát sinh liên quan đến các diện tích đất tạm giao theo quy định của pháp luật.

HĐXX không đặt ra xem xét giá trị bồi thường đối với công trình, cây cối mà các đương sự đã tạo lập trên các phần đất này.

Vị trí, kích thước, mốc giới phần đất chia giao, tạm giao cho các đương sự có sơ đồ vẽ kèm theo bản án

Ghi nhận sự tự nguyện của bà M2, ông M3 về việc ông bà không yêu cầu bồi thường đối với phần cây cối công trình mà ông bà tạo dựng. Trên phần đất chia, giao cho ai có công trình, cây cối gì thì người đó được toàn quyền quản lý, sử dụng và định đoạt mà không phải tính giá trị để đối trừ kỷ phần.

8. Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ khoản 1 Điều 147 của BLTTDS năm 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

8.1. Về án phí chia thừa kế: Bà M, bà M1 được hưởng kỷ phần là 158.500.000đ lẽ ra mỗi người phải chịu án phí tương ứng với giá trị tài sản được hưởng là: $158.500.000đ \times 5\% = 7.925.000đ$. Bà M2 được hưởng kỷ phần là 588.100.000đ lẽ ra phải chịu án phí tương ứng với giá trị tài sản được hưởng là: $20.000.000đ + (188.100.000đ \times 4\%) = 20.000.000đ + 7.524.000đ = 27.524.000đ$.

8.2. Án phí áng trích công sức: Phần áng trích công sức là 11.653.500đ. Trong đó có:

- Phần công sức của ông M3 là 5.826.500đ, nên lẽ ra bà M, bà M1, bà M2 mỗi người phải chịu án phí tương đương: $(5.826.500đ \times 5\%): 3 = 291.325đ: 3 = 97.108đ$.

- Phần công sức của bà M2 là 5.826.500đ nên lẽ ra bà M2 phải chịu: $(5.826.500đ \times 5\%) = 291.325đ$.

Tuy nhiên, bà M, bà M1, bà M2 đều là thân nhân liệt sĩ, mặt khác bà M còn thuộc đối tượng người cao tuổi, bà M1 thuộc đối tượng người khuyết tật và đều có đơn xin miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm. Nên cần áp dụng điểm đ Điều 12 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án để miễn toàn bộ tiền án phí DSST cho bà M, bà M1, bà M2.

9. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1/ Căn cứ: Điều 166, Điều 170 của Luật đất đai năm 2013; khoản 3 Điều 652, Điều 653, Điều 655, Điều 656 của BLDS năm 2005; Điều 357, Điều 468, Điều 609, Điều 610, Điều 612, Điều 613, Điều 618, khoản 1 Điều 623, Điều 649, Điều 650, Điều 651, Điều 660 của BLDS năm 2015; Khoản 5 Điều 26, điểm c khoản 1 Điều 39, Điều 229, Điều 273 của BLTTDS năm 2015; điểm đ Điều 12 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

2. Xử:

2.1.

- Công nhận quyền sử dụng đất hợp pháp của cụ Đỗ Hữu C1 đối với diện tích 143,2m² đất ở thuộc một phần thửa số 158, tờ bản đồ số 24 (Theo bản đồ Vlap) ở thôn B, xã T, huyện K, tỉnh Hưng Yên.

- Công nhận quyền sử dụng đất hợp pháp của cụ Đỗ Thị C2 đối với diện tích đất 820,3 m². Trong đó gồm: 143,2m² đất ở; 540 m² đất nông nghiệp; 137,1m² đất vòng 02 thuộc một phần thửa số 158, tờ bản đồ số 24 (Theo bản đồ Vlap) ở thôn B, xã T, huyện K, tỉnh Hưng Yên.

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Đỗ Thị M, bà Đỗ Thị M1 về phân chia di sản thừa kế của cụ Đỗ Thị C2.

- Bác yêu cầu khởi kiện của bà Đỗ Thị M, bà Đỗ Thị M1 về phân chia di sản thừa kế của cụ Đỗ Hữu C1.

- Không công nhận bản di chúc gia đình của cụ Đỗ Thị C2 lập ngày 07/02/2012.

- Tuyên bố: Phần di sản của cụ Đỗ Hữu C1 là 143,2m² đất ở thuộc một phần thửa số 158, tờ bản đồ số 24 (Theo bản đồ Vlap) ở thôn B, xã T, huyện K, tỉnh Hưng Yên thuộc về người thừa kế đang quản lý là bà Đỗ Thị M2.

- Giao 72m² đất thờ cúng liệt sĩ ở thuộc một phần thửa số 158, tờ bản đồ số 24 (Theo bản đồ Vlap) ở thôn B, xã T, huyện K, tỉnh Hưng Yên cho bà M2, ông M3 quản lý sử dụng.

- Ghi nhận sự tự nguyện của bà M2, ông M3 về việc trên phần đất Tòa án phân chia cho ai có các công trình, vật kiến trúc cây cối nào thì người đó có toàn quyền sử dụng, định đoạt các công trình, vật kiến trúc, cây cối trên phần đất được chia mà không phải tính giá trị để đối trừ kỷ phần.

- Ghi nhận sự tự nguyện của bà M2, ông M3 về việc tính công sức quản lý, duy tu tài sản của ông M3 cho bà M2.

2.2. Phân chia di sản:

a. Chia cho bà Đỗ Thị M được quyền quản lý, sử dụng, định đoạt 138m² thuộc một phần thửa số 158, tờ bản đồ số 24 (Bản đồ VLAP) ở thôn B, xã T. Bao gồm: 50m² đất ở 88 m² đất nông nghiệp. Trên phần đất chia cho bà M có các công trình vật kiến trúc là 01 đoạn tường xây gạch đá dài 4,98m phía trên có hàng rào B40 và một số cây cối do bà M2, ông M3 xây dựng, trồng. Bà M có toàn quyền sử dụng, định đoạt các công trình, vật kiến trúc, cây cối có trên đất được chia mà không phải tính giá trị để đối trừ kỷ phần.

b. Chia cho bà Đỗ Thị M1 được quyền quản lý, sử dụng, định đoạt 135m² thuộc một phần thửa số 158, tờ bản đồ số 24 (Bản đồ VLAP) ở thôn B, xã T. Bao gồm: 50m² đất ở; 85 m² đất nông nghiệp. Trên phần đất chia cho bà M1 có các công trình vật kiến trúc là 01 chuồng gà, một đoạn tường xây gạch đá dài 4,97m phía trên có hàng rào B40, 01 đoạn tường xây gạch chỉ đỏ cao trung bình 1,2 m dài 27m và một số cây cối do bà M2, ông M3 xây dựng, trồng. Bà M1 có toàn quyền sử dụng, định đoạt các công trình, vật kiến trúc, cây cối có trên đất được chia mà không phải tính giá trị để đối trừ kỷ phần.

c. Chia, giao cho bà Đỗ Thị M2 được quyền quản lý, sử dụng, định đoạt 762,5m² thuộc một phần thửa số 158, tờ bản đồ số 24 (Bản đồ VLAP) ở thôn B, xã T. Bao gồm: 186,4 m² đất ở; 367 m² đất nông nghiệp; 137,1 m² đất vòng 02 và 72m² đất thờ cúng liệt sĩ. Trên phần đất chia cho bà M2 có các công trình vật kiến trúc là 01 nhà cấp 4 lợp ngói diện tích 46,8m²; 01 gian buồng lợp proximang diện tích 17,2 m², 01 công trình phụ do bà M2, ông M3 làm năm 1994, một phần nhà 01 tầng mái Nhật do ông M3, bà M2 xây năm 2023 và một số công trình, cây cối đều do bà M2, ông M3 xây dựng, trồng nên không phải tính giá trị để đối trừ kỷ phần.

Người được chia, giao quyền sử dụng đất có trách nhiệm đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

3. Buộc: Bà M2 phải thanh toán trả chênh lệch phần di sản được hưởng cho bà M là 1.020.000đ (Một triệu không trăm hai mươi nghìn đồng), cho bà M1 là 1.275.000đ (Một triệu hai trăm bảy mươi năm nghìn đồng).

Kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật, bà M, bà M1 có đơn yêu cầu thi hành án hợp pháp, nếu bà M2 chậm thực hiện nghĩa vụ nói trên thì phải chịu lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

4. Đất công thuộc quyền quản lý của UBND xã quản lý:

- Tạm giao cho bà M sử dụng 7,1m² đất đôi dư. Trên đất có một số cây cối do bà M2, ông M3 trồng.

- Tạm giao cho bà M1 sử dụng 6.7m² đất đất đôi dư. Trên đất có 02 đoạn tường bao xây gạch chỉ đỏ và một số cây cối do bà M2, ông M3 xây dựng, trồng.

- Tạm giao cho bà M2 sử dụng 38,4 m² đất ngõ đi và 44,6m² đất đôi dư. Trên đất có một số cây cối của bà M2, ông M3 tạo lập.

Các đương sự có nghĩa vụ làm việc với UBND xã T về những vấn đề phát sinh liên quan đến các diện tích đất này theo quy định của pháp luật.

HĐXX không đặt ra xem xét giá trị bồi thường đối với công trình, cây cối mà các đương sự đã tạo lập trên các phần đất này.

(Vị trí, kích thước, mốc giới phần đất chia, giao, tạm giao cho các đương sự có sơ đồ vẽ kèm theo bản án).

5. Về án phí: Miễn toàn bộ án phí DSST cho bà M, bà M1, bà M2.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, Điều 7 và Điều 9 - Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 - Luật thi hành án dân sự.

7. Về quyền kháng cáo: Án xử sơ thẩm công khai, báo cho đương sự có mặt tại phiên tòa biết có quyền kháng cáo bản án, phần quyết định của bản án có liên quan trực tiếp đến quyền lợi, nghĩa vụ của mình trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 20/01/2025). Báo cho đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo phần nội dung bản án có liên quan trực tiếp đến quyền lợi, nghĩa vụ của mình trong

thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hoặc ngày niêm yết bản án tại địa phương nơi cư trú.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Hưng Yên;
- VKSND Khoái Châu;
- VKSND tỉnh Hưng Yên;
- Đương sự;
- UBND xã Tân Dân;
- UBND huyện Khoái Châu;
- Chi cục THADS huyện Khoái Châu;
- Lưu HSVA

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

NGUYỄN THỊ THU HƯƠNG

